

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2016**

HẢI PHÒNG - NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.753.501.336	88.924.634.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.486.049.209	8.368.839.234
1. Tiền	111		3.486.049.209	1.368.839.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.427.673.500	3.429.033.444
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	2.405.859.180	2.407.811.197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(978.185.680)	(978.777.753)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.308.476.967	76.104.133.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.323.655.066	5.032.799.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		469.017.580	7.778.948.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		57.406.066.535	62.678.335.495
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.131.089.366	635.402.285
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.351.580)	(21.351.580)
IV. Hàng tồn kho	140		313.118.417	410.125.407
1. Hàng tồn kho	141	V.6	313.118.417	410.125.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218.183.243	612.502.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	218.183.243	189.760.313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	422.742.576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.403.882.703	55.656.100.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220	V.8	17.481.000.465	18.823.563.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.481.000.465	18.823.563.361
- Nguyên giá	222		41.882.186.218	41.882.186.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.401.185.753)	(23.058.622.857)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.363.111.361	122.545.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	7.363.111.361	122.545.455
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.767.924.789	31.767.924.789
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	3.600.000.000	3.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	30.022.041.269	30.022.041.269
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(1.854.116.480)	(1.854.116.480)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.791.846.088	4.942.067.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.791.846.088	4.942.067.314
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.157.384.039	144.580.735.154

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.751.895.770	8.124.186.146
I. Nợ ngắn hạn	310		6.751.895.770	8.124.186.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.565.478.228	4.032.557.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.788.553	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.618.804.953	3.486.794.463
4. Phải trả người lao động	314		0	304.543.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-155.855.476	-68.676.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.767.558.799	137.088.449
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		953.120.713	231.878.182
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.405.488.269	136.456.549.008
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	130.405.488.269	136.456.549.008
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.162.536.907	61.162.536.907
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20.000	-20.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.439.056.399	11.860.285.499
5. Quỹ dự phòng tài chính	420			0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.803.914.963	43.433.746.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.595.534.229	25.995.248.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.208.380.734	17.438.498.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.157.384.039	144.580.735.154

Hải phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đâu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Văn phòng Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22,515,351,228	29,923,253,898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(12,386,540,375)	(17,012,395,145)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,703,674,000)	(6,955,649,545)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,200,481,697)	(3,529,536,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,369,404,488	9,820,159,628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,277,734,348)	(7,237,295,857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,316,325,296	5,008,536,576
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93,656	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,389,544	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,059,377,491	720,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,060,860,691	720,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,265,391,010)	(5,730,617,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,265,391,010)	(5,730,617,050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		111,794,977	(2,080,474)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,368,839,234	11,217,565,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,414,998	(4,078,422)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		8,486,049,209	11,211,406,603

Hải phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đậu Anh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; kinh doanh nhà; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đóng tàu, cấu kiện nổi; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bốc xếp hàng hoá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính:

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác:

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	640.917.035	599.713.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.845.132.174	769.125.949
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	8.486.049.209	8.368.839.234

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối quý	Đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	2.405.859.180	2.407.811.197
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-978.185.680	-978.777.753
Cộng	1.427.673.500	1.429.033.444

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng
Cổ phiếu				
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	7.920	253.832.500	78.008.500	7.920
Công ty CP đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	4.995	203.749.750	62.557.750	3.330
Công ty CP cơ điện lạnh (REE)	22.160	742.568.430	256.952.830	19.272
Công ty CP tập đoàn Hoà Phát (HPG)	0	0		5
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ FPT (FPT)	3.593	237.948.000	64.406.100	3.593
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PVS)	0	0	0	74
Công ty CP vận tải biển Vinaship (VNA)	15.000	272.760.500	238.260.500	15.000
Công ty CP vận tải biển Việt Nam (VOS)	10.000	195.000.000	168.000.000	10.000
Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	50.000	500.000.000	110.000.000	50.000
Cộng		2.405.859.180	978.185.680	2.407.811.197
				978.777.753

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	3.600.000.000	0	3.600.000.000	0
Đầu tư vào đơn vị khác Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines	30.022.041.269	-1.854.116.480	30.022.041.269	-1.854.116.480

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 27,73% vốn điều lệ.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.323.655.066	5.032.799.009
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	760.512.000	768.997.790
Công ty TNHH Hanjin Shipping Việt Nam	596.129.297	465.970.849
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.967.013.769	3.797.830.370
b. Các khoản phải thu khách hàng dài hạn		

4. Phải thu khác

Cuối quý Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

a. Ngắn hạn	1.131.089.366	635.402.285
Tạm ứng	556.295.169	382.972.831
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	6.222.222	6.222.222
Phải thu tiền điện chi hộ	97.087.519	83.542.875
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	66.518.619	77.502.389
Các khoản phải thu khác	404.965.837	85.161.968
b. Dài hạn		

5. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	21.351.580		21.351.580	
Công ty TNHH TM DV hàng hóa Việt Nam	10.938.720		10.938.720	
Công ty CP quốc tế Chiến Thắng	5.462.860		5.462.860	
Maersk Việt Nam Ltd	4.950.000		4.950.000	
Các khách hàng khác				

6. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.034.366		116.810.079	
Hàng hóa	234.084.051		293.315.328	
Cộng	313.118.417		410.125.407	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

		thu hồi	thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh			
dở dang dài hạn			
Cộng	0		0
b. Xây dựng cơ bản dở dang			
Văn phòng làm việc phía Nam	7.240.565.906		0
Bãi container Đình Vũ	122.545.455	122.545.455	
Cộng	7.363.111.361	122.545.455	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.171.870.064	10.091.397.929	9.181.231.863	52.231.818	385.454.544	41.882.186.218
Mua trong năm			0			0
Thanh lý, nhượng bán					0	0
Giảm khác						0
Số cuối kỳ	22.171.870.064	10.091.397.929	9.181.231.863	52.231.818	385.454.544	41.882.186.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.972.916.043	6.911.397.929	4.911.849.803	52.231.818	210.227.264	23.058.622.857
Khấu hao trong năm	405.993.318	318.000.000	560.160.490	0	58.409.088	1.342.562.896
Thanh lý, nhượng bán					0	0
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	11.378.909.361	7.229.397.929	5.472.010.293	52.231.818	268.636.352	24.401.185.753
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.198.954.021	3.180.000.000	4.269.382.060		175.227.280	18.823.563.361
Số cuối năm	10.792.960.703	2.862.000.000	3.709.221.570		116.818.192	17.481.000.465

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

9. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	218.183.243	189.760.313
Hoạt động vận tải	177.882.499	122.054.120
Hoạt động khai thác bãi	40.300.744	67.706.193
b. Dài hạn	4.791.846.088	4.942.067.314
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.522.658.779	4.568.419.257
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	269.187.309	373.648.057

(*) là tiền thuê đất trả trước một lần tại số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng. Diện tích 376,7 m², thời gian thuê đất là 50 năm.

10. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	2.565.478.228	2.565.478.228	4.032.557.817	4.032.557.817
Công ty xăng dầu khu vực 3 – TNHH MTV	662.887.000	662.887.000	503.598.685	503.598.685
Công ty TNHH khai thác container Việt Nam	319.018.667	319.018.667	408.478.667	408.478.667
Công ty TNHH phát triển TM Đức Phát	197.750.000	197.750.000	439.097.000	439.097.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.385.822.561	1.385.822.561	2.681.383.465	2.681.383.465
b. Phải trả người bán dài hạn				

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	3.486.794.463	4.055.115.073	5.923.104.583	1.618.804.953

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	737.853.626	549.109.287	188.744.339
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	
Thuế xuất, nhập khẩu		0	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.996.141	1.715.837.280	3.705.920.141	1.414.913.280
Thuế thu nhập cá nhân	81.798.322	516.276.167	582.927.155	15.147.334
Thuế đất, tiền thuê đất	0	1.078.148.000	1.078.148.000	0
Các loại thuế khác	0	7.000.000	7.000.000	0
b. Phải thu	422.742.576			0
Thuế GTGT hàng bán nội địa	422.742.576			0
Thuế thu nhập cá nhân	0			0

12. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn

Chi phí khai thác bãi

Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn

13. Phải trả khác

Cuối quý

Đầu năm

a. Ngắn hạn

1.767.558.799

137.088.449

Kinh phí công đoàn

75.398.373

137.009.065

Tiền cổ tức phải trả

1.482.160.410

0

Phải trả, phải nộp khác

210.000.016

79.384

b. Dài hạn

0

0

14. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối quý

Đầu năm

a. Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Cộng

b. Dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

15. Dự phòng phải trả

Cuối quý

Đầu năm

a. Ngắn hạn

Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.162.536.907	20.000.000.000	(20.000)	8.291.597.584	41.869.100.700	160.615.839.003
Lãi trong năm trước				3.568.687.915	18.062.149.732	18.062.149.732
Trích lập các quỹ trong năm trước					(3.568.687.915)	0
Trích quỹ PL, quỹ BDH, quản lý					(2.128.818.315)	(2.128.818.315)
Chi cổ tức năm 2014 (12% VDL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư đầu năm nay	61.162.536.907	20.000.000.000	(20.000)	11.860.285.499	43.433.746.602	136.456.549.008
Lãi trong năm nay					1.208.380.734	1.208.380.734
Truy thu thuế năm trước					(1.344.000)	(1.344.000)
Trích quỹ trong năm nay				4.515.537.433	(4.515.537.433)	
Điều chuyển quỹ ĐTPT từ VMDHN				63.233.467		63.233.467
Trích quỹ PL, quỹ BDH, quản lý					(1.921.332.140)	(1.921.332.140)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (6% VDL)					(5.399.998.800)	(5.399.998.800)
Số dư cuối kỳ này	61.162.536.907	20.000.000.000	(20.000)	16.439.056.399	32.803.914.963	130.405.488.269

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

b. Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45.900.000.000	45.900.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	5.399.998.800	10.799.997.600

d. Cổ phiếu

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	2
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.998	8.999.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.999.998</i>	<i>8.999.998</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		
Cộng	8.999.998	8.999.998

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2/2016	Q2/2015
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	2.329.337.946	4.412.687.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.859.596.068	10.120.106.492
Cộng	10.188.934.014	14.532.793.787

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. Giá vốn hàng bán

	Q2/2016	Q2/2015
Giá vốn hàng hoá đã bán	2.199.701.634	4.313.982.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.020.781.328	7.148.011.697
Cộng	9.220.482.962	11.461.994.444

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2/2016	Q2/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.191.675	93.267.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	929.618.656	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.093.421	669.394
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	993.903.752	93.937.132

5. Chi phí tài chính

	Q2/2016	Q2/2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.404.464	2.161.633
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	129.567	0
Chi phí tài chính khác	8.534.031	2.161.633
Cộng		

6. Thu nhập khác

	Q2/2016	Q2/2016
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12.313.636
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác		3.636.364
Cộng	0	15.950.000

7. Chi phí khác

	Q2/2016	Q2/2015
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhuộm bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Các khoản bị phạt

Các khoản khác

Cộng 0 0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2/2016	Q2/2015
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	713.258.321	574.898.956
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	713.258.321	574.898.956
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
Các khoản chi phí bán hàng khác	0	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Q2/2016	Q2/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.767.021	1.494.820.717
Chi phí nhân công	2.485.678.966	3.094.729.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.607.041	518.484.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.282.429.934	6.353.960.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp	713.258.321	574.898.956
Cộng	9.933.741.283	12.036.893.400

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai;
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng;
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ;
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty là Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty mẹ

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Năm nay	Năm trước
Chi cổ tức năm	2.754.000.000	2.754.000.000
Cộng	2.754.000.000	2.754.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, công nợ với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải trả	1.500.000.000	
Cộng	1.500.000.000	

4. Những thông tin khác

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Bùi Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đạm Anh Dũng

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng